CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành

Ngày 31/12/2025	10,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.1%	**-**	**4.5%**

DT thuần
Q4/25
392
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 186| 90.3%
YoY: ▲ 223| 132%

LN thuần
Q4/25
140
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.9| 61.1%
YoY: ▲ 94.6| 209%

LN sau thuế
Q4/25
129
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 48.1| 60.0%
YoY: ▲ 91.8| 248%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
50.2%
YoY: +/-▼ 3.6%

ROE
2025
14.0%
YoY: +/-▲ 2.8%

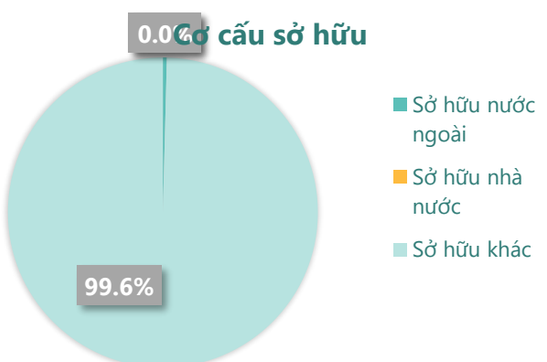
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,914 - 13,238
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,893
Số lượng CPLH (CP)	178,559,087
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110,020
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.59
EPS	1,779
P/E	6.0

DT thuần
2025
935
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 201| 27.3%

LN thuần
2025
346
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 91.0| 35.5%

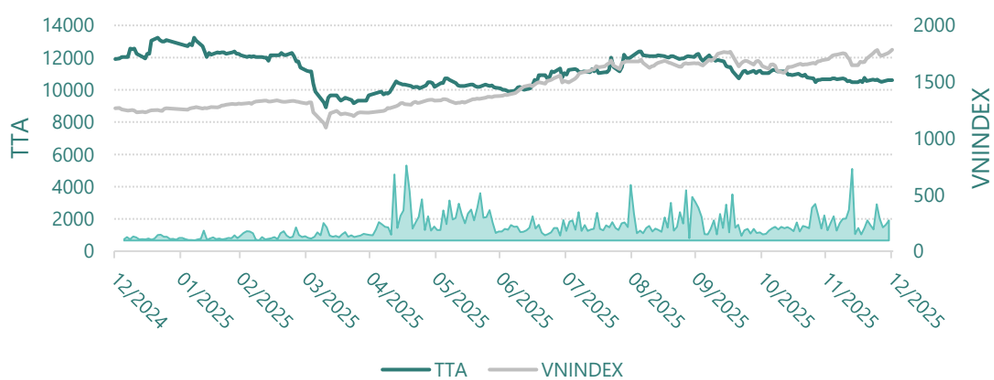
LN sau thuế
2025
318
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 86.0| 37.2%

Cơ cấu sở hữu

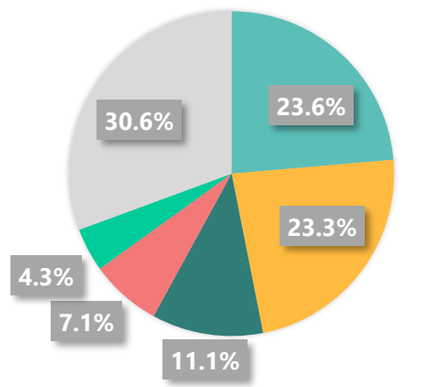


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



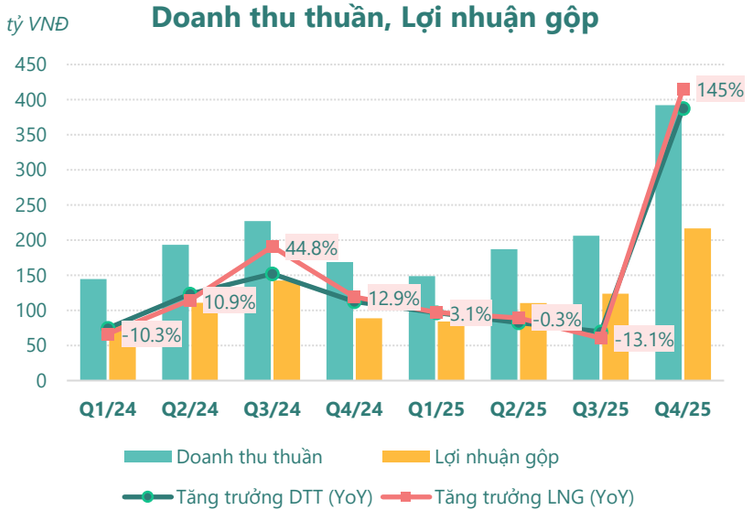
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

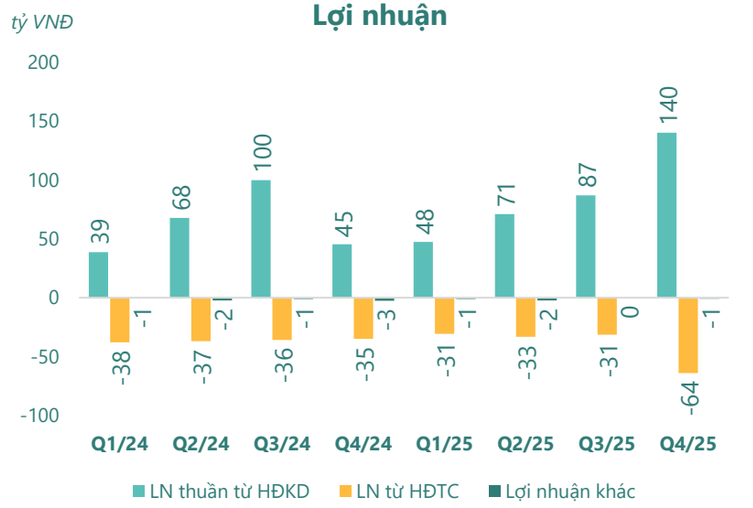
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



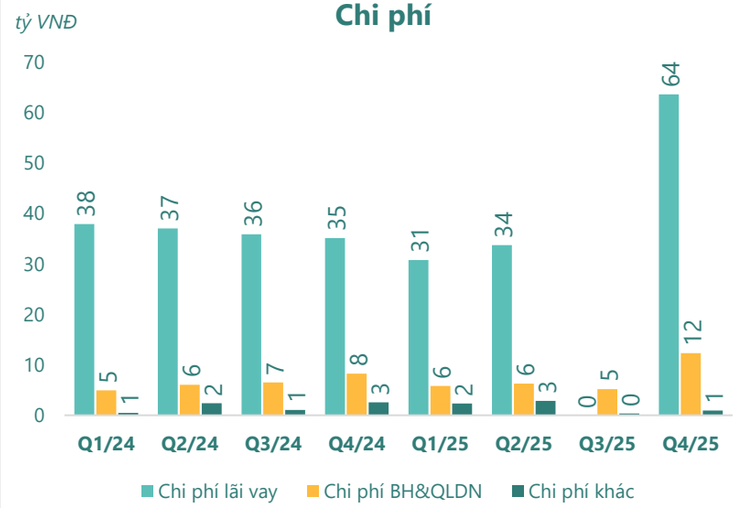
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



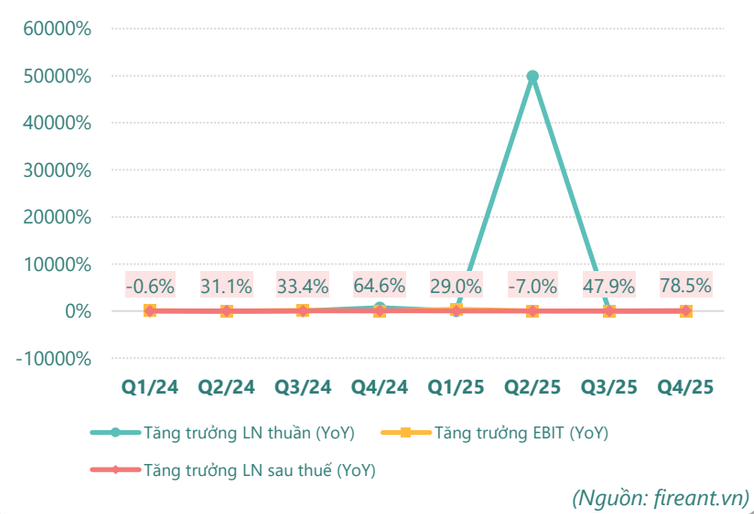
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



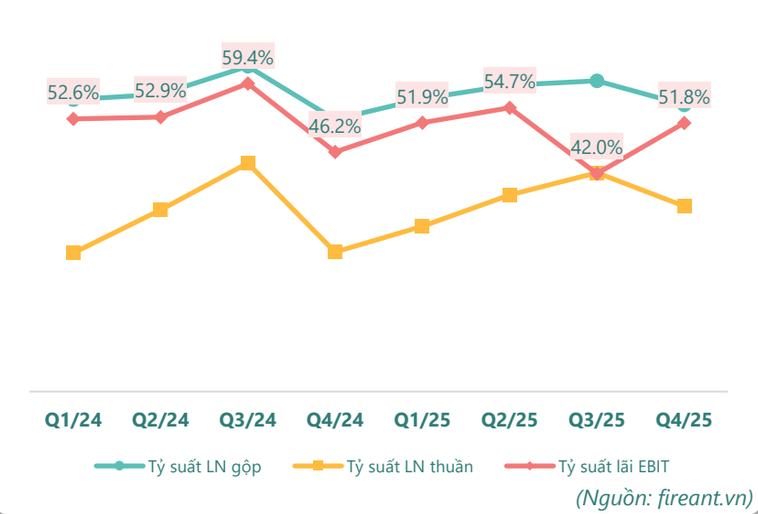
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



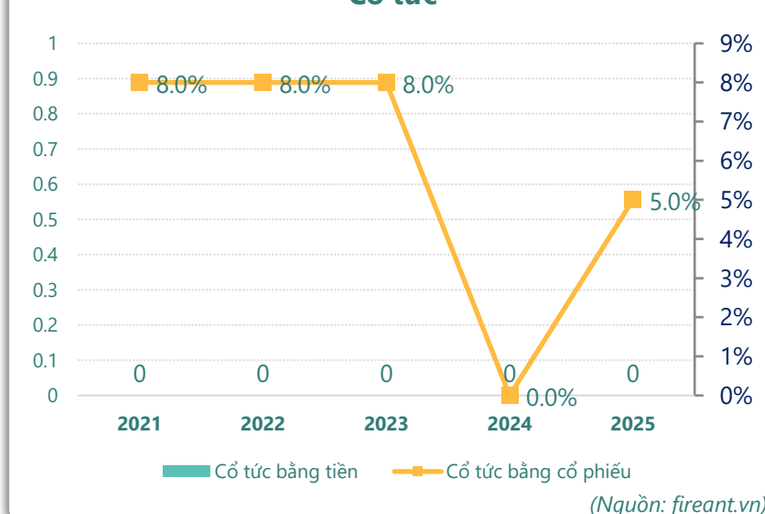
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

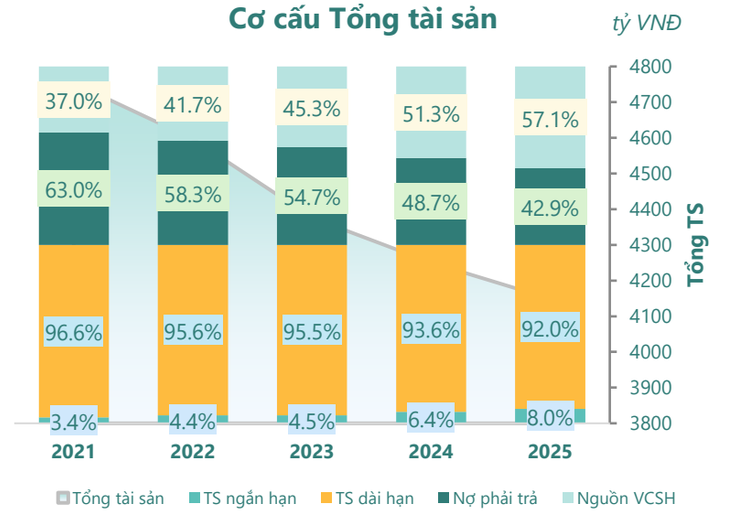
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

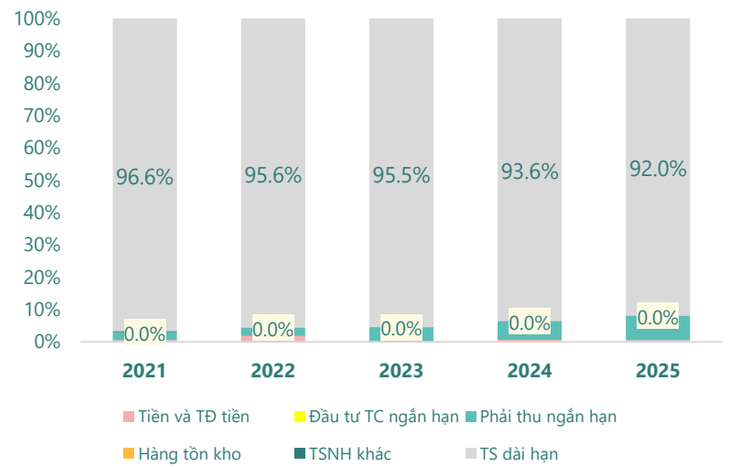
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



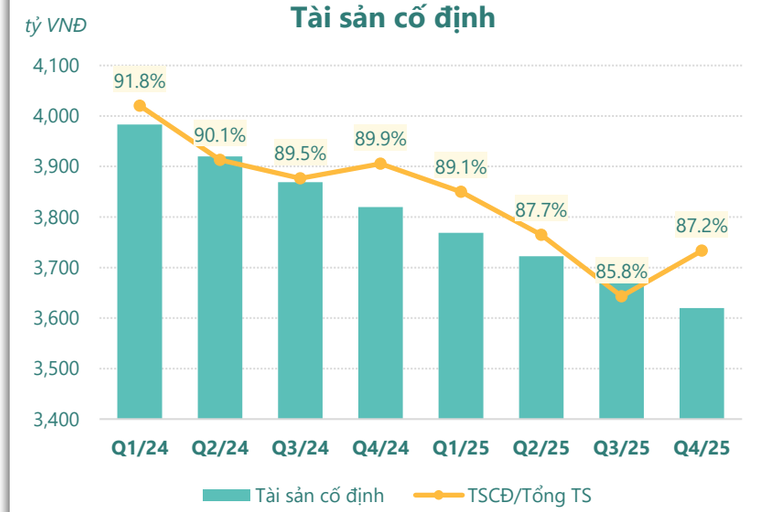
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



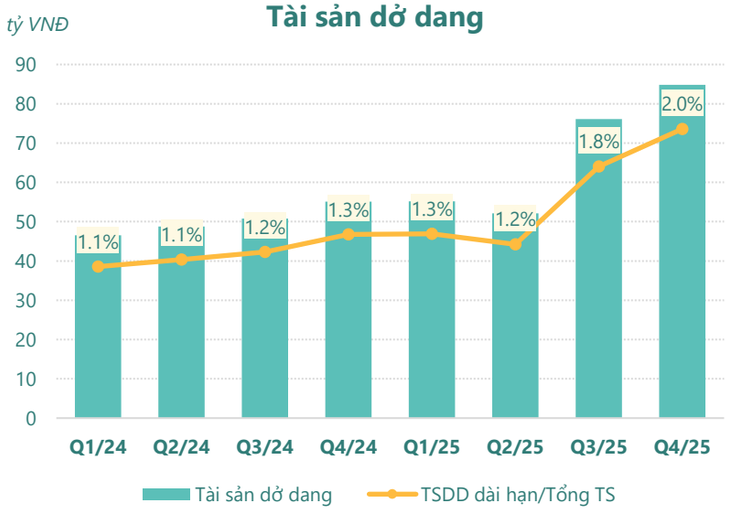
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



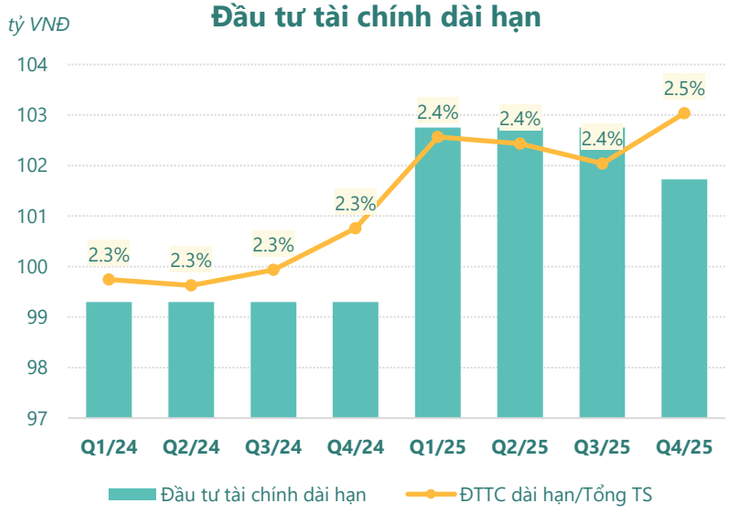
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



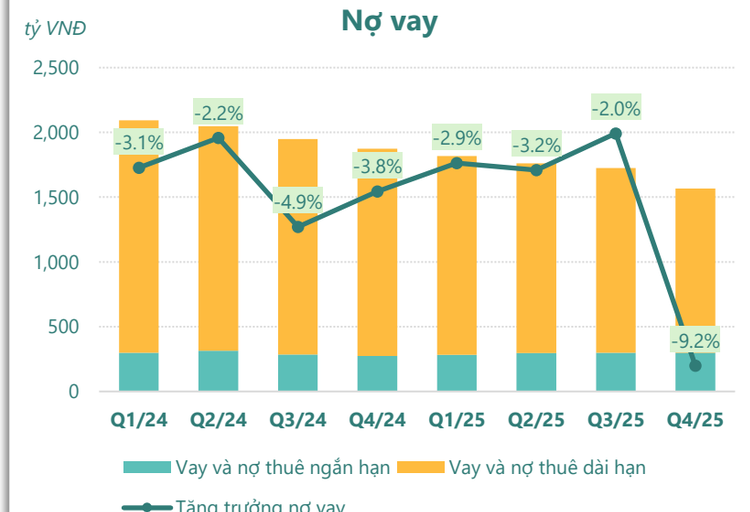
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

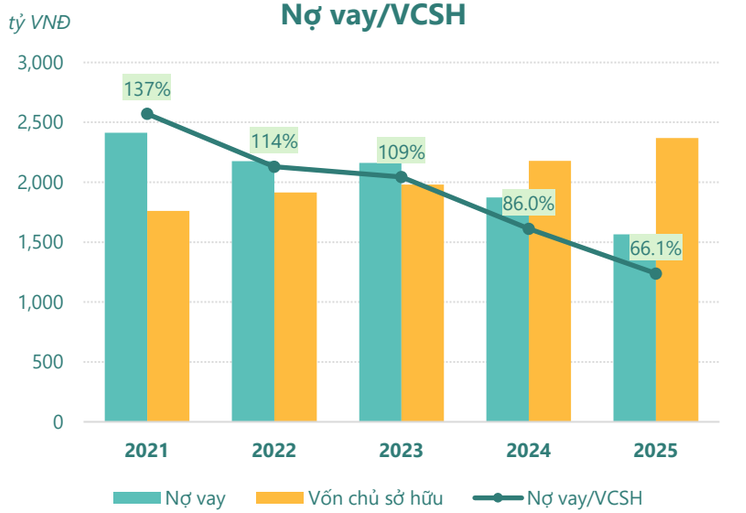
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



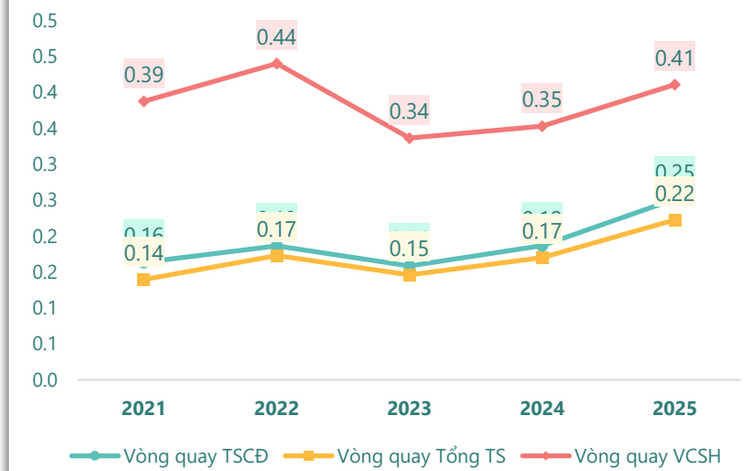
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



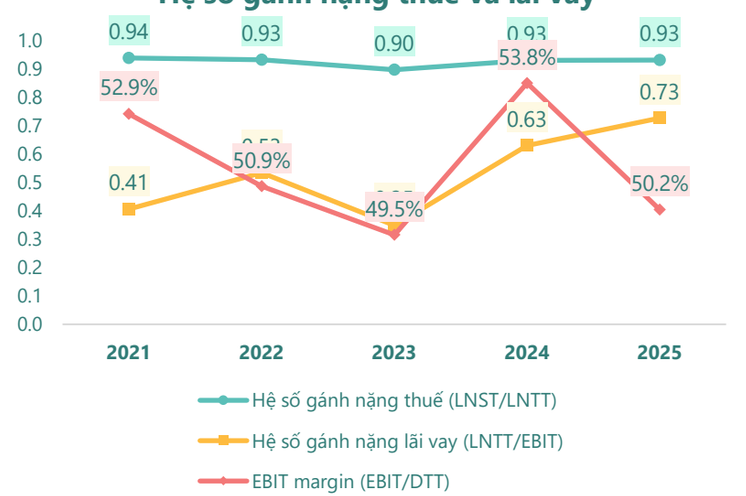
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



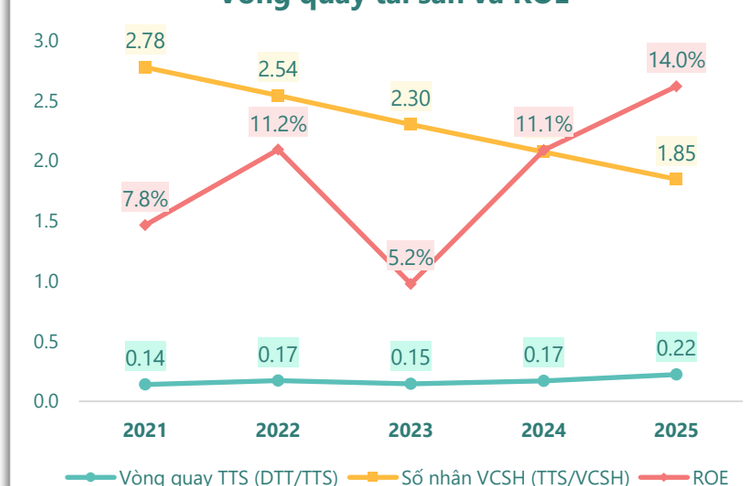
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



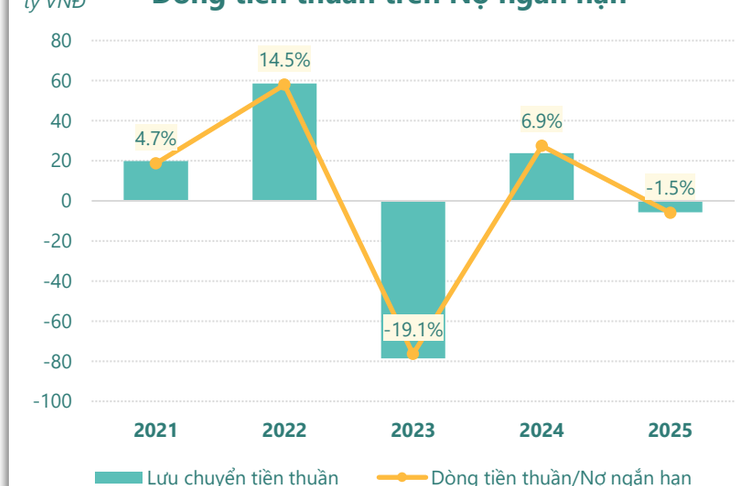
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**392**	**169**	**132%**	**935**	**734**	**27.3%**
Giá vốn hàng bán	175	80.2	119%	399	311	28.6%
Lợi nhuận gộp	217	88.6	145%	535	424	26.4%
Doanh thu HĐTC	0.62	0.23	169%	1.11	0.26	326%
Chi phí TC	64.7	35.2	83.8%	161	143	12.7%
Chi phí lãi vay	63.7	35.2	80.8%	128	146	-12.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**12.3**	**8.25**	**49.6%**	**29.6**	**25.7**	**15.1%**
LN thuần từ HĐKD	140	45.4	209%	346	255	35.5%
Lợi nhuận khác	**-0.95**	**-2.56**	**63.0%**	**-4.74**	**-6.52**	**27.2%**
LN trước thuế	139	42.8	226%	341	249	37.1%
Lợi nhuận sau thuế	**129**	**37.2**	**248%**	**318**	**232**	**37.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**129**	**37.2**	**248%**	**318**	**232**	**37.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.2	78.1	44.4	59.5	78.6	7.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.73	-6.30	0.06	-6.60	-18.3	-3.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.6	-74.4	-55.2	-57.8	-35.5	-19.5
Tiền đầu kỳ	29.5	30.4	27.7	17.0	12.1	36.8
Lưu chuyển tiền thuần	**0.85**	**-2.64**	**-10.7**	**-4.94**	**24.7**	**-14.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.4	27.7	17.0	12.1	36.8	22.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,149**	**4,251**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	333	273	22.1%
Tiền và tương đương tiền	22.0	27.7	-20.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	311	245	27.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.43	-57.4%
Tài sản dài hạn	**3,816**	**3,978**	**-4.1%**
Phải thu dài hạn	9.50	0	
Tài sản cố định	3,620	3,820	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.8	55.1	53.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	102	103	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.18**	**0.08**	**113%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,779	2,072	-14.1%
Nợ ngắn hạn	**385**	**347**	**11.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	298	274	8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.60	3.37	36.3%
Nợ dài hạn	1,393	1,725	-19.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,268	1,599	-20.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,370**	**2,179**	**8.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2,370**	**2,179**	**8.8%**
Vốn điều lệ	1,786	1,701	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)